

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 15/02/2023

V/v: “Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền.**

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Minh Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Thúy Hà**- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông **Nguyễn Văn**

Tường- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 25/2022/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022, về việc “ *Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”, do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 và thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 10/01/2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị Ch**, sinh năm 1965; ĐKKHKT và cư trú tại: Số 4, xóm B, khu 6, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông **Dương Văn H2**, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Số nhà 7 đường L, phường Đ, thành phố L, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông **Trần Minh H**, sinh năm 1963; ĐKKHKT và cư trú tại: Số 6 xóm B, khu 6 phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

3.1. Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1958; ông **Chu Văn T**; sinh năm 1957. Hiện cư trú tại: Khu dân cư L, phường N, thành phố H (Bà H1 – Có mặt; ông T – Vắng mặt).

3.2. Ông **Trần Minh H3**, sinh năm 1953; Hiện cư trú tại: Số 2 xóm B, khu 6, phường C, thành phố Hải Dương (vắng mặt).

3.3. Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1969; Hiện cư trú tại: Xóm B, khu 6, phường C, thành phố H (có mặt).

3.4. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1962; Hiện cư trú tại: Khu 2 phường C, thành phố H (vắng mặt).

3.5. Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1968; Hiện cư trú tại: Số 341 Nguyễn Văn C, Phường Ia Kring, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

3.6. Bà **Trần Thị Ng**, sinh năm 1959; Hiện cư trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà **Trần Thị Ch**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn bà Trần Thị Ch trình bày: Bà Ch kết hôn với ông Trần Minh H từ tháng 10/1988 có đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 1990, bà và ông H được cụ Trần Minh K cho 400m² đất ở xóm B, khu 3 (nay là khu 6) phường C, thành phố Hải Dương để làm nhà ở, thửa đất có chiều ngang 20m, chiều dài 20m. Năm 1996, bà và ông H xây dựng nhà trên thửa đất trên nhưng do đất chưa được cấp giấy chứng nhận nên Ủy ban nhân dân phường C yêu cầu tạm dừng xây dựng. Ngày 20/01/1998, vợ chồng bà đã làm đơn xin nộp tiền xử lý hợp thức hóa 400m² mà cụ K và cụ Ch cho năm 1990 để xây nhà và được Ủy ban nhân dân phường C chấp thuận cho nộp 17.500.000đ tiền xử lý hợp thức hóa đất ở vào Ngân sách phường C. Năm 1999, vợ chồng bà chuyển nhượng cho bà Đào Thị H4 72m² trong diện tích 400m² trên, còn lại 328m², vợ chồng bà xây dựng nhà trên thửa đất này. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, năm 2000 bà và ông H đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố H. Bà và ông H thống nhất được vấn đề ly hôn, con chung, tài sản chung tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 52/QĐTTLH ngày 26/10/2000.

Tài sản chung của bà và ông H sau khi ly hôn là 328m² trong tổng số 400m² đất cụ K cho năm 1990, sau khi trừ đi 72m² đất chuyển nhượng cho bà H4. Phần diện tích còn lại hai bên đã thống nhất ông H sử dụng 90m² ở (5mx18m), bà sử dụng 72m² (4mx18m) đất ở. Phần diện tích còn lại của bà và ông H chưa chia là 166m² được đăng ký trong hồ sơ địa chính phường C là thửa 15, tờ bản đồ 17, hai bên thống nhất bằng miệng giao cho ông H trông nom để

sau này chia sau, thửa đất này năm 2003 ông H đã xây nhà kiên cố và sử dụng cho đến nay. Ngày 10/8/2003, ban giải phóng mặt bằng Quốc lộ 5A thành phố H đã tiến hành lập biên bản kiểm kê hiện trạng đất ở và tính toán đền bù diện tích đất mà nhà nước thu hồi, hiện trạng sử dụng là 665m², diện tích nhà nước thu hồi là 103,3m² là diện tích đất dôi dư do gia đình tự san lấp nên không được Nhà nước bồi thường mà chỉ được hỗ trợ 50.000đ/m². Bà yêu cầu ông H chia tiếp phần đất còn lại nhưng ông H không chia mới xảy ra tranh chấp, nên bà đã làm đơn yêu cầu các cơ quan giải quyết, cụ thể:

Ngày 11/3/2005, bà gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thành phố H, ngày 01/7/2005, phòng Tư pháp thành phố ban hành kết luận số 19/BC-TP, căn cứ vào báo cáo trên Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 01/7/2005 công nhận bà và ông H còn 166m² đất là tài sản chung. Ông H không đồng ý với quyết định trên đã khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Ngày 29/6/2006, Thanh tra tỉnh Hải Dương ban hành Kết luận số 737/KL-XKT. Ngày 12/7/2006, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2442/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông H, công nhận quyết định số 631/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương. Tuy nhiên các quyết định của cơ quan hành chính có nội dung chia tài sản chung của bà và ông H là không đúng thẩm quyền nên ngày 26/4/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 832/QĐ-UBND hủy Quyết định 2442/QĐ-UBND và Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương và yêu cầu bà gửi đơn khởi kiện đến Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 27/6/2013, bà gửi đơn đến Tòa án nhân dân thành phố H chia tài sản chung của bà và ông H là thửa đất số 15, tờ bản đồ 17 chưa kê khai khi ly hôn. Ngày 19/3/2014, Tòa án nhân dân thành phố H ra thông báo số 77/TB-TA trả lại đơn khởi kiện với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện, bà đã khiếu nại thông báo trên. Ngày 15/4/2014, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 10/QĐGQKN không chấp nhận khiếu nại của bà. Ngày 05/5/2014, bà khiếu nại đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Ngày 14/5/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/2014/QĐ-GQKN không chấp nhận khiếu nại của bà. Bà cho rằng quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án hai cấp là chưa đúng nhưng thời gian này thửa đất trên lại được bà Trần Thị H1 em gái ông H làm thủ tục đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân phường C. Do vậy, ngày 18/7/2014, bà gửi đơn đến Ủy ban nhân dân phường C để tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai nhưng hòa giải không thành.

Ngày 10/11/2014, bà gửi đơn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H để giải quyết và được chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chuyển đơn đến trưởng phòng Tài nguyên môi trường thành phố H để giải quyết. Do Ủy ban nhân dân thành phố kéo dài sự việc không giải quyết nên ngày 28/5/2015, bà đã khởi kiện hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H ra Tòa án nhân dân thành phố H. Ngày 08/6/2015, Tòa án nhân dân thành phố H đã trả lại đơn khởi kiện, bà tiếp tục khiếu nại việc trả lại đơn khởi kiện nên ngày 23/6/2015, Tòa án nhân dân thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 14/QĐ-GQKN không chấp nhận khiếu nại. Bà lại tiếp tục khiếu nại quyết định trên đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và được Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương chấp nhận khiếu nại bằng Quyết định số 20/QĐ-GQKN ngày 17/7/2015, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý đơn khởi kiện giải quyết theo quy định.

Tuy nhiên trong quá trình Tòa án thành phố H thụ lý giải quyết vụ án thì Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành thông báo tiếp tục giải quyết đơn của bà, nên bà đã làm đơn rút đơn khởi kiện ông chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H do vậy Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 23/10/2017, bà nhận được văn bản số 895/UBND-TNMT ngày 28/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H với nội dung không xem xét đề nghị giải quyết tranh chấp giữa bà và bà H1. Ngày 16/11/2017, bà tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương. Ngày 16/3/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành thông báo số 40/TB-UBND trả lời không thụ lý đơn giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà và bà H1 đối với thửa đất trên. Bà không đồng ý với thông báo trên nên đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bà rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân cấp cao đã hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy toàn bộ quá trình bà yêu cầu giải quyết tại các cơ quan đều chưa có kết quả cuối cùng, đến nay chưa có cơ quan nào giải quyết yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông H.

Ngày 16/4/2019, bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án thành phố Hải Dương yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông H là thửa đất số 15, tờ bản đồ 17 địa chỉ xóm B, khu 3 (nay là khu 6), phường C, thành phố Hải Dương.

Nay bà vẫn giữ nguyên quan điểm xác định cụ K đã cho bà và ông H 400m² đất, trừ đi phần đã chia 162m², phần chuyển nhượng cho ông Th, bà H4 72m² tổng là 234m², như vậy diện tích đất của vợ chồng bà còn lại là 166m².

Bà đề nghị Tòa án chia 166m² tại thửa 15, tờ bản đồ 17 tại xóm B, khu 3 (nay là khu 6) phường C, thành phố H. Bà xin hưởng ½ diện tích đất trên. Hiện nay phần đất này ông H đã xây nhà kiên cố, nên bà đề nghị giao cho ông H tiếp tục quản lý sử dụng nhà đó nH trả cho bà 83m² đất tại thửa 17 bà và ông H đã tự chia nhau (hiện ông H quản lý sử dụng thửa đất này). Bà xin hưởng phần đất này vì thửa đất này có nhà cấp 4 sau khi chia bà vẫn ở quản lý sử dụng từ đó đến nay.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Minh H trình bày: Việc kết hôn, ly hôn, thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông và bà Ch như bà Ch trình bày là đúng. Quá trình chung sống ông và bà Ch có sử dụng một phần quyền sử dụng đất của cụ K. Năm 1995 ông, bà có chuyển nhượng cho bà Đào Thị H4g và ông Phạm Xuân Th 72 m² nH đến ngày 26/3/1999 hai bên mới làm giấy tờ chuyển nhượng. Phần diện tích còn lại năm 1998, Ủy ban nhân dân phường đo đạc xác định vợ chồng có 136m², còn lại là đất lưu không, đường tàu, đường cao tốc, đường nhựa. Sau khi ly hôn, ông, bà đã tự thỏa thuận chia nhau là ông sử dụng 90m², bà Ch sử dụng 72m². Phần diện tích này ông và bà Ch tự chia không qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên diện tích có sai số. Trên phần diện tích đất này có ngôi nhà cấp 4 nằm trên cả hai phần đất ông và bà Ch đã tự chia hiện bà Ch vẫn đang sử dụng.

Nguồn gốc thửa đất trên là của bố mẹ ông là cụ Trần Minh K và cụ Đoàn Thị Ch khai hoang vượt lập, tôn tạo được nhưng ông và bà Ch tự ý sử dụng nhưng hai cụ không có ý kiến gì. Đến năm 1998 vợ chồng ông đã xây nhà cấp 4 trên diện tích đất 136m². Khi xây dựng Ủy ban nhân dân phường C xuống kiểm tra không có giấy tờ về đất đai và cũng không xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên yêu cầu đình chỉ xây dựng. Sau đó Ủy ban nhân dân phường xuống đo đạc hiện trạng xác định thửa đất có chiều dài 17m, rộng 8m, diện tích 136m², sau đó có họp các ban ngành và giải quyết cho vợ chồng ông xây dựng tạm để ở, vì lúc đó ông và bà Ch chưa có giấy tờ về đất nên cũng không cấp phép cho ông và bà Ch xây dựng tiếp được. Ủy ban nhân dân phường C đã tạo điều kiện cho vợ chồng ông xây dựng tiếp nên vợ chồng ông tự nguyện nộp số tiền 17.500.000đ vào ngân sách Ủy ban nhân dân phường C, được thể hiện ở phiếu thu tiền ngày 20/01/1998. Ông là người đi nộp và ký tại phần người nộp tiền. Nội dung vợ chồng ông tự nguyện nộp số tiền hợp pháp hóa diện tích ông và bà Ch sử dụng theo biên bản cuộc họp ngày 17/01/1998, 19/01/1998 do Ủy ban nhân dân phường C tổ chức. Thể hiện ông nộp số tiền 17.500.000đ để hợp pháp hóa diện tích 136m² đất ông bà được phép sử dụng (sau khi đã trừ đất lưu

không) chứ không phải 400m² đất trừ đi phần đã tự chuyển nhượng cho bà Hồng, ông Thơ.

Việc bà Ch cho rằng ông và bà Ch được cụ Trần Minh K cho đất thể hiện bằng Biên bản cho đất vườn cho các con ngày 02/3/1990 là không đúng. Biên bản cho đất vườn cho các con ngày 02/3/1990 là giả, còn ai viết ông không biết. Bản thân ông cũng không viết và không giữ văn bản này nên không có để cung cấp cho Tòa án. Chữ viết, chữ ký không phải của cụ K, hiện trạng thực tế những người được cho trước và đến bây giờ đều không theo thứ tự phân chia trong Biên bản cho đất vườn cho các con ngày 02/3/1990. Sau khi sử dụng diện tích đất trên, ông và bà Ch không ai nộp thuế đất hàng năm. Còn cụ K và cụ Ché có nộp không ông không biết. Việc ông và bà Ch làm nhà trên đất của cụ K, cụ Ché và anh chị em trong gia đình có biết nhưng không ai ý kiến gì. Cụ K, cụ Ché cũng không công bố là cho vợ chồng lúc đó nhưng cũng không phản đối việc ông và bà Ch làm nhà.

Ông xác định giấy cho đất năm 1990 của ông K là giả, tuy nhiên chính ông cùng bà Ch đã dựa vào giấy cho đất này làm cơ sở để chuyển nhượng cho ông Th, bà H4 và ông H5 nên mới được Ủy ban nhân dân xã xác nhận. Ông xác định phần diện tích đất của ông và bà Ch đã tự sử dụng của cụ K sau đó đã tự chuyển nhượng cho bà H4, ông Th, ông H5, tự chia nhau nên không còn để chia nếu theo cách hiểu của bà Ch là được cụ K cho 400m² đất. Do vậy ông không đồng ý với yêu cầu của bà Ch. Phần diện tích đất tại thửa số 15 tờ bản đồ 17, địa chỉ xóm B, khu 3 (nay là khu 6), phường C, thành phố Hải Dương là của cụ K đã cho bà Trần Thị H1, hiện đã đăng ký tên bà H1. Sau khi được cho, do bà H1 có chỗ ở khác nên không ở đó. Năm 2004, bà H1, xây dựng căn nhà một tầng, khi xây không xin phép xây dựng. Ông và cụ K trông nom hộ bà H1 trong quá trình xây dựng. Khi xây dựng bà Ch cũng biết nhưng không thấy bà Ch có ý kiến gì. Đến năm 2005, bà H1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Ch mới yêu cầu tạm dừng nên mới xảy ra tranh chấp. Việc bà Ch cho rằng diện tích đất này ông và bà Ch thống nhất bằng miệng giao cho ông quản lý sau này chia sau là không có cơ sở. Khi ly hôn tại Tòa án, bà Ch tự kê khai tài sản của vợ chồng không có lý do gì bà Ch lại không kê khai phần tài sản này nếu là của vợ chồng. Do vậy, ông xác định giữa ông và bà Ch không còn phần diện tích đất nào là tài sản chung chưa chia. Ông đề nghị Tòa án bác bỏ yêu cầu của bà Ch, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, bà Trần Thị H1, ông Chu Văn T xác định: Diện tích đất tại thửa 15 tờ bản đồ 17; địa chỉ: Xóm B, hiện bà Ch yêu cầu chia là của

bà H1, ông T do cụ K cho, căn cứ chứng minh là “Đơn xin tách đất ở” ngày 10/6/1990 của ông K có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 19/6/1990. Do chưa có nhu cầu sử dụng nên ông, bà để cho vợ chồng ông H, bà Ch trồng chuối trên diện tích đất trên. Năm 2003 ông, bà xây nhà trên thửa đất trên và có nhờ ông H, cụ K đứng ra trông nom giúp. Năm 2004 – 2005 mới làm thủ tục kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Ch làm đơn ngăn chặn nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông, bà xác định phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông bà, đã được đăng ký đất đai theo quy định nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ch.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị M, anh Trần Minh H2, Trần Minh C thể hiện: Bà M, anh H2 không biết “Bản phân chia vườn đất cho các con”, không xác định được đó có phải chữ ký chữ viết của ông K không, thực tế chỉ có bà Minh và ông H sử dụng đất của cụ K nhưng không phải diện tích chiều ngang 20m như trong văn bản cho đất. Anh H2, anh C có đất là do cụ K cho ông H2 và ông H2 cho lại các anh chứ không phải cụ K cho. Bà M xác định nhà đất tại thửa 15 tờ bản đồ 17 là của bà H1, ông T, nhà trên đất là do bà H1 xây và có nhờ ông H quản lý giúp.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị L thể hiện: Bà là con cụ K. Cụ K không cho bà diện tích đất nào và cũng không nhận chuyển nhượng phần diện tích đất nào của cụ K. Bà L xác định chữ ký, chữ viết trong văn bản phân chia vườn đất không phải của cụ K. Cụ K không cho bà Ch, ông H diện tích đất nào, bà có nghe bố mẹ nói có cho bà H1 một lô đất nhưng không biết cụ thể ở đâu.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị Ng thể hiện: Bà không được bố mẹ cho diện tích đất nào, bà khẳng định chữ ký, chữ viết trong bản phân chia vườn đất không phải của cụ K, bản chính ai giữ bà không biết. Bà cũng không biết cụ K có cho ông H, bà Ch đất không và không biết quá trình sử dụng đất của ông H, bà Ch như thế nào. Bà có nghe bà H1 nói được cụ K cho đất còn cụ thể cụ K cho bao nhiêu bà không biết. Bà không yêu cầu gì về quyền lợi nếu có căn cứ xác định diện tích đất là của cụ K, cụ Ché.

Tại biên bản lấy lời khai ông Trần Minh H2 thể hiện: Ông là con cụ K và là anh cả trong gia đình. Ông khẳng định chữ ký, chữ viết trong “Bản phân chia vườn đất cho các con” không phải chữ ký chữ viết của cụ K, còn chữ của ai ông không biết, chưa bao giờ nhìn thấy bản gốc văn bản này. Bản thân ông không biết cụ K có cho ông H bà Ch đất không và diện tích đất bao nhiêu không biết, chỉ biết bà Ch ông H khi còn là vợ chồng thì ở phần diện tích có nhà đang ở. Bà H1 được ông K cho một phần diện tích đất hiện nay đã được đăng ký tên bà H1, nguồn tiền xây nhà trên diện tích đất trên là của bà H1. Cụ K là người đứng ra

ký kết các văn bản vì đất chưa được cấp giấy. Ông không yêu cầu gì về quyền lợi nếu có căn cứ xác định phần nhà đất là của cụ K. Đến nay ông không yêu cầu đòi phần đất ông H, bà Ch đã tự chia nhau sau khi ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị T thể hiện: Bà là con gái cụ Trần Minh K. Bà không được cụ K cho diện tích đất nào. Đến nay bà cũng không yêu cầu đòi phần đất ông H, bà Ch đã tự chia nhau sau khi ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai bà Đào Thị H4 thể hiện: Bà là người nhận chuyển nhượng 72m² đất của ông H, bà Ch. Bà xác định khi mua đất thì ông H, bà Ch có cho bà xem giấy tờ thể hiện cụ K cho 400m² đất, nhưng không phải Bản phân chia đất vườn Tòa án cho bà xem. Bà không biết phần đất giáp nhà bà Ch ở và nhà đất tại thửa bên cạnh là của ai (diện tích bà Ch đang yêu cầu chia). Không biết ông H, bà Ch còn bao nhiêu m² đất. Phần đất bà mua của ông H, bà Ch là 72 m² đã trừ lưu không.

Tại biên bản lấy lời khai bà Phạm Thị B thể hiện: Bà sinh sống tại xóm B từ năm 1975. Bà được biết cụ K, cụ Ché có diện tích đất tại xóm B, phường C, nguồn gốc là do hai cụ vượt lập mà có. Bà được biết cụ K có cho ông H, bà Ch đất để ở nhưng diện tích cụ thể bao nhiêu bà không biết, sau đó được biết ông H, bà Ch có chuyển nhượng cho bà Hồng một phần diện tích đất nH cụ thể bao nhiêu bà không biết; Phần diện tích tại thửa 15 tờ bản đồ 17 trước đây để không, không biết cụ K đã cho ông H, bà Ch chưa. Sau này bà được biết diện tích đất trên đã cho bà H1, hiện đã xây nhà, cụ K và cụ Ché ở ngôi nhà đó đến khi chết. Bà không biết nguồn tiền xây nhà trên đất đó là của ai.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị X thể hiện: Bà có quan hệ là chị em con bá, con dì với bà Ch. Bà biết vợ chồng ông H, bà Ch trước đây có được cụ K cho đất còn cụ thể cho bao nhiêu bà không biết. Sau khi sinh hai con xong thì vợ chồng chuyển ra ngoài ở là nhà đất hiện nay bà Ch ở. Sau khi được cho bà Ch, ông H có bán cho bà H4, ông Th một phần diện tích đất, còn cụ thể diện tích bao nhiêu bà không biết, phần diện tích đất giáp nhà cấp 4 ông H, bà Ch về phía bên phải không biết có phải phần ông H, bà Ch được cụ K cho không. Bà chỉ biết phần đó lúc đầu là của cụ K, cụ Ché, còn hai cụ có cho bà H1 không thì bà không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ông Lê Hồng T thể hiện: Ông nguyên là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, hiện đang chờ làm thủ tục để nghỉ hưu. Năm 1998, ông làm kế toán ngân sách của Ủy ban nhân dân phường C. Ông nhớ khoảng năm 1998, ông H, bà Ch có xây dựng một ngôi nhà trên diện tích đất có nguồn gốc của cụ K, nhưng không có giấy tờ gì về đất đai và cũng không xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, do vậy Ủy ban nhân dân phường đã yêu

cầu dừng xây dựng. Sau đó gia đình ông H đề nghị được đóng góp vào ngân sách Nhà nước để được tiếp tục xây dựng và đề nghị Ủy ban nhân dân phường tạo điều kiện. Ủy ban nhân dân phường đã họp và thống nhất, chấp nhận sự tự nguyện đóng góp của gia đình ông H nộp 17.500.000đ vào ngân sách đối với diện tích 136m² để tạo điều kiện cho gia đình ông H tiếp tục xây dựng nhà ở, phường cũng có trách nhiệm hỗ trợ để gia đình làm thủ tục khi cấp giấy chứng nhận toàn dân. Ông xác định hai biên bản họp ngày 17/01/1998 và ngày 19/01/1998 mà Tòa án cho xem đều là do ông viết.

Tại biên bản lấy lời khai ông Lê Văn L thể hiện: Năm 1998 ông làm địa chính Ủy ban nhân dân phường C. Do nghỉ hưu đã lâu nên không nhớ gì liên quan đến nguồn gốc đất của gia đình ông H, bà Ch. Khi nghỉ hưu đã bàn giao toàn bộ sổ sách liên quan đúng quy định. Tòa án cho xem biên bản họp ngày 17/01/1998 và ngày 19/01/1998, ông xác định đó là chữ ký của ông.

Tại biên bản lấy lời khai ông Trần Thế Ng, thể hiện: Ông nguyên là cán bộ địa chính của HTX C, hiện đã nghỉ hưu. Trong thời gian công tác có lập sổ theo dõi đất làm cơ sở đối trừ đất ngoài đồng vào đất vườn thừa trong nhà. Ông xác định chữ viết trong tài liệu này là của ông. Do thời gian đã lâu nên không nhớ cụ thể, chỉ biết thửa đất ban đầu là cụ K khai hoang, không biết cụ K cho các con như thế nào, không nhớ ông H, bà Ch trực tiếp quản lý phần diện tích đất nào.

Tại biên bản lấy lời khai chị Trần Thị L thể hiện: Chị là con gái của ông H, bà Ch. Chị biết cụ K có một thửa đất tại xóm B nhưng do hồi đó còn nhỏ nên không biết. Chị không xác định được chữ ký, chữ viết trong văn bản Giấy xin đất làm nhà ở ngày 20/9/1982 và Bản phân chia vườn đất cho các con ngày 02/3/1990 có phải của cụ K không. Chị chỉ biết cụ K có cho bố mẹ chị đất, còn cụ thể bao nhiêu thì chị không biết. Thửa đất hiện đăng ký tên bà H1 lúc đầu chỉ trồng chuối, sau này nghe mẹ chị kể lại là khi làm nhà mới phá vườn chuối đi. Năm 2004 ông H bố chị mới xây dựng nhà. Từ khi chị ở đó chưa thấy bà H1 ra ở trên đất đó nên chị nghĩ phần diện tích đất này là của bố mẹ chị. Ông H bố chị là người cho chị ở nhờ trên đất đó chứ không phải bà H1, khi chị ở đó cũng không thấy bà H1 bảo gì, vì chị nghĩ theo lẽ thông thường nếu nhà đất của bà H1 thì khi chị ở đó thì phải hỏi ý kiến bà H1, do vậy chị nghĩ nhà đất này là của bố mẹ chị. Quá trình ở chị không xây dựng sửa chữa gì nên không đòi hỏi gì về quyền lợi gì. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho mẹ chị.

Tại biên bản lấy lời khai anh Phạm Văn Q thể hiện: Anh hiện đang thuê nhà của chị Trần Thị H1, khi thuê có làm hợp đồng thuê, giá thuê mỗi năm là 40.000.000đ. Từ khi thuê đến nay anh không xây dựng, sửa chữa hoặc làm thêm

gì. Trường hợp vì lý do gì đó anh không tiếp tục thuê nhà được thì giữa anh và bà H1 sẽ tự giải quyết với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về quyền lợi trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai bà Tạ Thị L thể hiện: Trước đây khi còn bán vật liệu xây dựng, bà có bán gạch cho bà H1 để bà H1 xây nhà ở xóm B, phường C. Do thời gian đã lâu bà không nhớ chính xác bán cho bà H1 thời gian nào. Bà H1 là người liên hệ mua gạch và là người trực tiếp thanh toán với bà. Bà H1 đã thanh toán xong toàn bộ tiền mua gạch nên không còn liên quan gì.

Tại biên bản lấy lời khai ông Đoàn Thế H6 trình bày: Ngày 06/02/1995, ông có nhận chuyển nhượng 160m² đất của ông H, bà Ch tại xóm B, có cạnh phía Nam trừ lưu không đường tàu 25m, rộng 8m, cạnh phía Bắc 8m giáp đất bà M, cạnh phía Đông 20m giáp đất gia đình ông H, bà Ch. Phần diện tích này có nguồn gốc từ diện tích 400m² cụ K tách cho ông H năm 1990. Căn cứ chứng minh là Giấy quyền sử dụng đất ở có xác nhận của trưởng thôn, chủ nhiệm hợp tác xã, ban địa chính xã, Ủy ban nhân dân xã, ông cung cấp cho Tòa án 01 bản sao văn bản này. Sau khi nhận chuyển nhượng ông thực hiện đăng ký đất đai theo quy định và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước hàng năm. Nay ông xác định việc mua bán đã thực hiện xong, không còn liên quan gì với ông H, bà Ch.

Tại biên bản lấy lời khai ông Ngô Văn B thể hiện: Ông là người được bà H1 thuê để làm cửa gỗ toàn bộ nhà của chị H1 tại xóm B, phường C. Do thời gian đã lâu ông không nhớ chính xác làm cửa cho bà H1 thời gian nào. Bà H1 là người trực tiếp liên hệ và trực tiếp thanh toán tiền cửa cho ông và đã thanh toán xong nên không còn liên quan gì. Ông xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Văn Th thể hiện: Anh được bà H1 thuê xây dựng ngôi nhà tại địa chỉ xóm B, phường C, thành phố Hải Dương vào khoảng năm 2004. Do thời gian đã lâu anh không nhớ số tiền xây dựng bao nhiêu, tuy nhiên bà H1 đã thanh toán xong nên không còn liên quan gì. Thời gian này ông thấy ông H nói bà H1 nhờ đứng ra trông nom giúp việc xây dựng. Anh xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C thể hiện: Địa phương đã bàn giao toàn bộ cho Ủy ban nhân dân phường C nên không còn tài liệu để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án.

- *Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H thể hiện:* Năm 2010, Ủy ban nhân dân phường C được tách ra từ phường C, phần diện tích các bên đang tranh chấp hiện thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân phường C. Sau khi tách phường, Ủy ban nhân dân phường C nhận bàn giao từ phường C 2

quyền sở hữu mục kê và hai tờ bản đồ số 06 và số 17, ngoài ra không còn bất cứ tài liệu nào liên quan đến nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp. Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc: Theo sổ mục kê năm 1995, trang số 120, thửa đất trên gồm 3 thửa đất, thửa số 25, tên sử dụng đất ghi C, Q, diện tích 2102m², loại đất T; Thửa số 26 tên chủ sử dụng đất ghi C + Q, diện tích 215m², loại đất ao; Thửa số 27, tên chủ sử dụng đất Hùng, diện tích 175m², loại đất ao. Theo Bản đồ 2005, thửa đất tranh chấp là thửa 15, tờ bản đồ 17 mang tên Trần Thị H1. Tài liệu thể hiện mang tên Trần Thị H1 chỉ có sổ mục kê năm 2005. Qua kiểm tra tài liệu lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường không có tài liệu nào thể hiện ông H, bà Ch có diện tích 400m² đất tại xóm Phú Bình, khu 3 phường C, thành phố Hải Dương. Kiểm tra tờ bản đồ 1995 không có thửa 81 thể hiện chủ sử dụng đất là ông H, bà Ch. Việc thay đổi tên người sử dụng đất, diện tích sử dụng đất qua các thời kỳ đo đạc bản đồ và lập sổ sách địa chính, địa phương không có tài liệu ghi chép lại nên không thể xác định được lý do của sự thay đổi này. Sau khi đối chiếu sơ đồ hiện trạng đo đạc ngày 27/7/2020 với bản đồ quy hoạch phân khu, địa phương xác định toàn bộ phần diện tích các hộ đang sử dụng liên quan đến thửa đất tranh chấp phù hợp với quy hoạch nên nếu không xảy ra tranh chấp sẽ được xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định. Về việc nộp thuế sử dụng đất phần diện tích đất này địa phương chỉ lưu giữ được từ năm 2020 trở lại đây và qua theo dõi thể hiện ông H là người nộp thuế NH không có thông tin về thửa đất và diện tích phải nộp. Địa phương không có tài liệu về việc hợp thức hóa đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ch đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Xác minh tại khu dân cư thể hiện:* Ông K làm làm trưởng khu 6 từ tháng 11/2019 và không sinh sống trực tiếp tại xóm B. Tháng 7/2019, sát nhập khu 21 và khu 3 thành khu 6, phường C. Về nguồn gốc ông có nghe nói cụ K, cụ Ch có khai hoang vượt lập được thửa đất tại khu đường tàu thuộc khu 3, nay là khu 6 phường C. Ông không biết cụ K, cụ Ch có cho ông H, bà Ch diện tích đất nào, chỉ biết hiện nay bà Ch đang ở ngôi nhà cấp 4 sát cầu chui. Tòa án cho xem sổ mục kê có ghi người sử dụng đất là C, Q, ông xác định không biết là ai nhưng có thể là Trần Minh C và Trần Minh H5 con trai của ông H4. Thửa đất hiện đăng ký tên bà H1 có nguồn gốc như thế nào ông không nắm được. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ch đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Bà Phạm Thị L là phó khu 3 C (nay là khu 6) từ năm 2005. Bà được biết nguồn gốc đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ K, cụ Ch khai hoang. Không biết các cụ cho các con như thế nào, không biết diện tích đang tranh chấp là của ai,

chỉ biết khi còn sống cụ K, cụ Ch ở đó. Ông H có nộp thuế thay bà H1 phần diện tích đất này.

Tại Công văn số 1860/UBND-TNMT ngày 30/12/2020, phòng Tài nguyên môi trường – Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương có quan điểm: Về nguồn gốc quá trình sử dụng đất thửa đất số 15, tờ bản đồ số 17, trên đất có 01 nhà mái bằng một tầng xây dựng năm 2004, do cụ Trần Minh K và ông Trần Minh H xây dựng theo Kết luận 373/KL-XKT ngày 29/6/2006 của Thanh tra tỉnh Hải Dương. Năm 2004 đo đạc để lập bản đồ cấp giấy chứng nhận, phần đất trên được kê khai đăng ký trong sổ mục kê năm 2005 phường C với diện tích 175,4m² đăng ký sử dụng đất cho bà Trần Thị H1. Thửa đất có nguồn gốc nhận tặng cho của cụ Trần Minh K ngày 10/6/1990, diện tích 200m² (Giấy tờ tặng cho có giấy viết tay được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Châu xác nhận ngày 19/6/1990. Đất của cụ Trần Minh K có nguồn gốc là đất cấp trái thẩm quyền trước năm 1990, diện tích 2400m². Ngày 02/3/1990, cụ K có văn bản chia tách vườn đất cho các con làm nhà ở, ông Trần Minh H từ Đông sang Tây là 20m²; Văn bản chia tách vườn đất của cụ K được Ủy ban nhân dân xã Ngọc Châu xác nhận ngày 20/5/1990. Ngày 10/6/1990, cụ K làm đơn xin tách đất ở cho con gái là Trần Thị H1 và con rể là Chu Văn T, diện tích 200m², phía Bắc giáp đất tập thể có chiều dài 20m, phía Nam giáp đất Trần Minh H dài 20m, phía Đông giáp đất Trần Minh H dài 10m, phía Tây giáp con Trần Thị Ng dài 10m. Như vậy xác nhận của Ủy ban nhân dân phường C ngày 19/6/1990 là xác nhận không, không căn cứ vào hồ sơ, sổ sách, bản đồ (Dòng 1 trang 8 kết luận thanh tra số 373/KL-XKT ngày 29/6/2006). Kết luận thanh tra số 373/ KL-XKT ngày 29/6/2006 của Thanh tra tỉnh Hải Dương ghi: “Bà Trần Thị Ch yêu cầu ông Trần Minh H chia trả tiếp cho bà ½ diện tích đất là tài sản chung (165,6m² tại thửa 15, tờ bản đồ 17, bản đồ hiện trạng tháng 12/2004) không khai báo trước Tòa là yêu cầu đúng pháp luật, diện tích đất là tài sản chung của ông H, bà Ch chưa chia là thửa 15, tờ bản đồ 17, bản đồ đo vẽ hiện trạng tháng 12/2004 của phường Ngọc Châu”, như vậy có căn cứ để xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ 17 là tài sản chung của ông Trần Minh H và bà Trần Thị Ch.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Đo đạc thực tế ngày 27/7/2020, thửa 15, tờ bản đồ 17 có diện tích 269,9m², thửa số 17, tờ bản đồ 17 diện tích 175,6m², thửa đất số 18, tờ bản đồ 17 diện tích 144,6m²; Thửa số 19 tờ bản đồ 18 diện tích 463,8m². Trên hai thửa đất đăng ký tên ông H, bà Ch có 01 nhà cấp 4 diện tích 63,8m² (nằm trên cả hai thửa đất đăng ký tên ông H, bà Ch và một phần sang thửa đất đăng ký tên bà H1), 01 lán tôn giáp thửa bà H2 diện tích 41,1m², 01 bếp nằm trên hai thửa 17, 18 có diện tích 8,1m²; 01 bể nằm trên

thửa đất đăng ký tên ông H, 01 giếng khơi, mái tôn giáp đường diện tích 69m², 01 cây bàng; Trên thửa đất hiện đăng ký tên bà H1 có 01 nhà mái bằng 1 tầng diện tích 83,1m², phần lán tôn trước nhà diện tích 44,9m², 01 mái tôn giáp đường diện tích 36,6m², 01 mái tôn giáp thửa đất đăng ký tên ông H diện tích 23,8m², 01 sân bê tông diện tích 22,3m², 01 lán pro diện tích 7,9m².

Kết quả định giá tài sản xác định: Giá đất ở đô thị là 25.000.000đ/m²; Tài sản gắn liền với đất: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17, khu 6, phường C: 01 cây bàng, đường kính gốc rộng 60 cm, giá trị là 200.000 đồng; 01 nhà mái bằng 1 tầng có diện tích 83,1 m² giá trị còn lại là 83.100.000 đồng; 01 lán tôn trước nhà mái bằng diện tích 44,9 m² giá trị còn lại là 4.490.000 đồng; 01 mái tôn giáp đường cầu vượt diện tích 36,6 m² giá trị còn lại là 14.640.000 đồng; 01 mái tôn, có diện tích 23,8 m² giá trị còn lại là 9.520.000 đồng; 01 lán lợp proximang, có diện tích 7,9 m² giá trị còn lại là 948.000 đồng; 01 sân bê tông, giáp nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 22,3 m² giá trị còn lại là 1.338.000 đồng. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 17, khu 6, phường C, thành phố Hải Dương: 01 nhà cấp 4, diện tích 63,8m², giá trị còn lại là 23.223.200đ, 01 cây nhãn, đường kính gốc rộng 21cm, đường kính tán 3,1m giá trị là 650.000 đồng; 01 lán tôn có diện tích 41,1 m², giá trị còn lại là 14.385.000 đồng; 01 mái tôn phía trước nhà cấp 4, diện tích 69 m², giá trị còn lại là 27.600.000 đồng; 01 Bếp mái tôn, diện tích 14,52 m², công trình tạm, xây dựng năm 2021, giá trị là 14.520.000 đồng; Giá công san lấp là: 150.000 đồng/m³.

Các đương sự, chính quyền địa phương xác định việc tăng, giảm diện tích hai thửa đất trên là sai số do đo đạc, phần diện tích đã chuyển nhượng cho bà Hồng các hộ đã sử dụng ổn định không có tranh chấp, các hộ không lấn chiếm và không tranh chấp với các hộ giáp ranh còn lại.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2022/HNGĐ-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã căn cứ: Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình 1986; Điều 18, 49 Luật đất đai năm 1987; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ch về việc đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là quyền sử dụng diện tích 166m² (đo

đặc thực tế là 269,9m²) tại thửa 15, tờ bản đồ 17, tại xóm B, khu 3 (nay là khu 6) phường C, thành phố Hải Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ phải chịu chi phí thẩm định, định giá, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022 bà Trần Thị Ch kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa bà Ch vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Trần Minh H không nhất trí nội dung kháng cáo của bà Ch, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch có quan điểm: Căn cứ Bản phân chia vườn đất cho các con ngày 22/3/1990 của cụ K, đơn xin tách đất của ông H và biên bản kiểm kê hiện trạng đất ở của Ban giải phóng mặt bằng có cơ sở xác định cụ K đã cho ông H, bà Ch 400 m² đất. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu về việc tuân theo pháp luật và đường lối giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cụ K và cụ Ch. Bà Ch căn cứ vào Bản phân chia vườn đất cho các con ngày 22/3/1990 của cụ K để chứng minh cụ K đã cho vợ chồng bà 400 m² đất. Tuy nhiên bà Ch chỉ xuất trình được bản photo, không phải là bản gốc. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ cũng không có tài liệu nào thể hiện ông H, bà Ch đứng tên quyền sử dụng 400 m² đất. Bên cạnh đó căn cứ 2 biên bản họp tại Ủy ban nhân dân phường C thể hiện ông H đã nộp 17.500.000 đ để được hợp thức hóa 136 m² đất. Mặt khác nếu có việc cụ K cho ông H đất thì ông H có quyền nhập hoặc không nhập vào tài sản chung vợ chồng. Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ch. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Trần Thị Ch trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Ch, Hội đồng xét xử thấy:

2.1 Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Mặc dù bản đồ 299 hiện địa phương không còn lưu giữ, nhưng căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các biên bản xác minh tại Ủy ban nhân phường C có cơ sở xác định nguồn gốc đất là của cụ K và cụ Ch (bố mẹ đẻ của ông H) khai hoang từ trước năm 1990.

Theo bản đồ 1995 và sổ mục kê năm 1995 thể hiện diện tích đất đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích 2.492 m² đứng tên các chủ sử dụng là H5, C, Q (H5, C là cháu của cụ K).

Theo Bản đồ 2005, tờ bản đồ số 17, một phần diện tích trên được thể hiện ở các thửa: thửa 15 diện tích 175m² (sổ địa chính ghi tên người sử dụng đất là Trần Thị H1); Thửa 17, diện tích 105,3m² (sổ địa chính ghi tên người sử dụng đất Trần Minh H), thửa 18 diện tích 75,1m² (sổ địa chính ghi tên người sử dụng đất là Trần Thị Ch), thửa 19 diện tích 72m² (sổ địa chính ghi tên người sử dụng đất là Đào Thị H3). Tổng diện tích 4 thửa là: 427,4m².

2.2 Về căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất:

- Theo bà Ch thì diện tích đất 166m² tại thửa 15, tờ bản đồ 17 tại xóm B, khu 3 (nay là khu 6) phường C, thành phố Hải Dương nằm trong tổng diện tích 400 m² đất mà cụ K đã cho vợ chồng bà vào năm 1990. Phần đất này bà và ông H chưa chia nên nay bà yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật. Kèm theo đơn khởi kiện bà Ch xuất trình 01 văn bản là “Bản phân chia vườn đất cho các con” ngày 22/3/1990, do cụ Trần Minh K viết, có nội dung: *Cụ K có thửa đất vườn có chiều dài Đông sang Tây 120m, chiều ngang Nam Bắc 20m nằm ở giữa thung lũng sù Đổng Vàn Lậy, thôn C. Cụ K được hợp tác xã C chứng nhận quyền sở hữu vào ngày 29/10/1982. Cụ có 7 người con, phân chia cho mỗi đứa một suất để làm nhà ở, trong đó ông Trần Minh H từ Đông sang Tây 20m. Phần cuối của văn bản này có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C ngày 20/5/1990 với nội dung: “cụ K có chúc thư để lại chia cho con cháu sau này như trong đơn là thực”. Tuy nhiên bà Ch không xuất trình được bản gốc của văn bản này mà chỉ xuất trình được bản photo. Hiện tại cụ K đã chết nên không có căn cứ để xác định tính xác thực của văn bản. Mặt khác tại thời điểm cụ K còn sống cụ K cũng không thừa nhận văn bản này mà đã có nhiều đơn khiếu nại đề nghị xem xét lại chữ viết của cụ trong văn bản, vì cho rằng đây là văn bản giả mạo. Ông H cũng như các con của cụ K không thừa nhận văn bản này là của cụ K viết. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự thì “*

Bản phân chia vườn đất cho các con ” ngày 22/3/1990 do bà Ch xuất trình không phải chứng cứ trong vụ án.

- Tuy nhiên có một thực tế đó là, sau khi ông H, bà Ch kết hôn thì 2 ông bà đã ở trên 1 phần đất của cụ K và cụ Ché. Năm 1995 ông H, bà Ch đã bán cho bà Đào Thị H3 72 m² đất. Cuối năm 1996 vợ chồng ông H xây nhà trên đất thì bị Ủy ban nhân dân phường C đình chỉ việc xây dựng vì đất này chưa hợp pháp. Do đó để hợp pháp hóa diện tích đất ông H đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường C cho phép vợ chồng ông làm nhà trên diện tích đất 400 m² mà bố mẹ cho, đồng thời đề nghị được nộp số tiền 17.500.000đ để hợp pháp hóa đất. Theo ông H mặc dù ông có đơn đề nghị nộp tiền để hợp thức hóa 400m², nhưng Ủy ban nhân dân phường chỉ đồng ý hợp thức hóa 136 m² với số tiền là 17.500.000 đ. Căn cứ biên bản họp ngày 17/1/1998 và 19/1/1998 của Ủy ban nhân dân phường C thể hiện, Ủy ban nhân dân phường đã đồng ý cho gia đình ông H nộp số tiền 17.500.000đ đối với 136 m². Tài liệu này phù hợp với lời khai của ông H và phù hợp với lời khai của ông Lê Hồng T - nguyên là kế toán Ngân sách địa phương thời điểm đó và là người trực tiếp lập văn bản này.

Theo bà Ch thì vợ chồng bà nộp số tiền 17.500.000đ để hợp pháp hóa 400 m² đất nhưng bà Ch không đưa ra được tài liệu thể hiện vợ chồng bà đã nộp thuế đối với 400 m² đất. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ cũng không có tài liệu nào thể hiện ông H, bà Ch từng đứng tên chủ sử dụng đối với diện tích 400 m² đất.

Bên cạnh đó vào năm 2000 khi vợ chồng ông H, bà Ch thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố H, tại bản kê khai tài sản ông H, bà Ch đều xác nhận vợ chồng có miếng đất ở diện tích 162 m². Sau đó ngày 30/10/2000 ông H đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường C tách cho bà Ch 72 m² đất. Ngày 1/12/2000 Ủy ban nhân dân phường C đã họp về việc tách đất cho bà Ch diện tích 72 m² như đơn yêu cầu của ông H. Cuộc họp có sự chứng kiến của ông H, bà Ch. Ông H, bà Ch đã ký vào biên bản và không có ý kiến gì.

Bà Ch trình bày vợ chồng bà được cụ K cho 400 m² đất nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc đăng ký, kê khai qua các thời kỳ. Thực tế chỉ đến năm 2005 thì ông H, bà Ch mới có tên trong bản đồ địa chính. Cụ thể ông H đứng tên người sử dụng đối với diện tích 105,3 m² đất tại thửa số 17. Bà Ch đứng tên người sử dụng đối với 75,1 m² đất tại thửa số 18 (đều ở tờ bản đồ số 17). Đối với thửa số 15, tờ bản đồ số 17, diện tích 175 m² đứng tên người sử dụng đất là bà Trần Thị H1, không phải đứng tên ông H, bà Ch.

Một trong những căn cứ bà Ch xác định bà và ông H được cụ K tách cho 400m² đất là bản phô tô tài liệu về việc bồi thường giải phóng mặt bằng công

trình nút giao cầu vượt Tây Phú Lương ngày 10/8/2003, đối với phần diện tích ông H quản lý sử dụng sau khi bà Ch và ông H ly hôn thể hiện ông H sử dụng hiện trạng là 665,7m² được bố để là cụ K tách cho 400m² năm 1990. Tuy nhiên trong văn bản này cũng không có nội dung nào thể hiện phần đất trên cụ K cho cả ông H và bà Ch.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông H xuất trình 01 “Giấy quyền sử dụng đất ở” với nội dung ông H có thửa đất được bố mẹ tách cho từ năm 1980, nay vợ chồng thỏa thuận bán cho ông Đoàn Thế H4 160m². Tuy nhiên xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy thửa đất này không nằm cùng vị trí với thửa đất mà hiện ông H, bà Ch đang sử dụng.

Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ xác định vợ chồng ông H được cụ K cho 400 m² đất như bà Ch trình bày.

Mặt khác giả sử có việc cụ K phân chia đất cho các con như trong văn bản mà bà Ch xuất trình, thì trong văn bản cũng chỉ thể hiện cụ K cho ông H đất, không thể hiện cụ K cho ông H, bà Ch đất. Theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 thể hiện: *“Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”*. Do vậy, trường hợp ông H được cho đất, ông H có quyền nhập hay không nhập khối tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Thực tế trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H có quan điểm không có việc cụ K cho vợ chồng ông 400 m² như bà Ch trình bày. Trường hợp bà Ch chứng minh được điều này thì ông cũng không đồng ý nhập diện tích này vào khối tài sản chung vợ chồng, nên bà Ch xác định diện tích đất tại thửa số 15, tờ bản đồ số 17 là tài sản chung của bà và ông H cũng không có căn cứ. Bà Ch khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên cho thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ch.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Ch kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Ch. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 55/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ: Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình 1986; Điều 18, 49 Luật đất đai năm 1987; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ch về việc đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là quyền sử dụng diện tích 166m² (đo đạc thực tế là 269,9m²) tại thửa 15, tờ bản đồ 17, tại xóm Phú Bình, khu 3 (nay là khu 6) phường C, thành phố Hải Dương.

2. Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Trần Thị Ch phải chịu 5.000.000đ chi phí thẩm định và định giá tài sản (Bà Ch đã nộp đủ).

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Ch phải chịu 300.000đ án phí chia tài sản chung sau khi ly hôn không được Tòa án chấp nhận. Được đối trừ vào số tiền 8.750.000đ tạm ứng án phí bà Ch đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0006865 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Hoàn trả bà Ch số tiền 8.450.000đ.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Ch phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Ch đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001248 ngày 13/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Bà Ch đã thi hành xong phần án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP. H;
- THADS TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu Tòa.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền